

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1819/GUQ-SXD ngày 03/8/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng ủy quyền Phó Giám đốc điều hành, quản lý và ký văn bản trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở.

Trên cơ sở văn bản báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.



PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 8/2023
(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG															
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.300.000	2.300.000	2.198.800	2.300.000	2.000.000	2.040.000		2.100.000
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009													
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.350.000	2.200.000		2.300.000	2.100.000		2.208.000	2.018.519	1.800.000	2.000.000		2.160.000
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.260.000	2.290.000	2.200.000			2.300.000							
5	Xi măng Cẩm Pha PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.100.000		1.900.000		2.000.000
6	Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009									1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009				2.100.000		2.200.000							
II	VẬT LIỆU CÁT															
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, to	m³		600.000	600.000	450.000	500.000	500.000	500.000	500.000	520.000	490.000	380.000	360.000		400.000
2	Cát đục	m³		600.000	600.000	450.000		500.000	450.000	500.000			380.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m³				300.000			250.000							
4	Cát nghiền	m³					500.000									
III	GẠCH CÁC LOẠI															
	Gạch Tuynen															

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/guy cách/nhà sản xuất/xuất xứ										
				Đá Lát	Lạc Dulong	Đơn Dulong	Bức Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Dạ Huoi
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	2.300			1.500	1.950	1.780	1.880	1.500
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.000	2.000	1.500	1.950			
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.800	1.800			1.260	1.450		1.250
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018			
Gạch không nung													
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500						1.560
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525					
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.500			2.250	2.250					
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850					1.545	1.705
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm										2.450
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550					9.185
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100					13.600
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm										15.902
IV. BẢ CÁC LOẠI													
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	10.000	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	3.900	6.500
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000	
3	Đá m sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm							390.000			
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		400.000			330.000			320.000	
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	600.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	360.000
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000					350.000	
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		550.000	400.000	380.000		380.000	420.000	400.000	350.000	350.000
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	570.000	550.000	400.000	380.000		380.000		400.000	360.000	330.000
Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa													
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm										400.000
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm										400.000

Thành phố Đà
Lạt bảo giá bán
tại DNNT VLXD
Thanh Tra (Địa
chỉ: Số 122A,
Hải Bà Trưng,
Pg. TP. Đà Lạt)

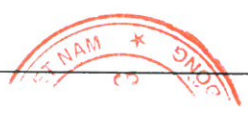
Huyện Lâm Hà
bảo giá bán tại
nhà máy gạch
Cty CPVLXD
gạch không nung
Gia Lâm, Huyện
Bảo Lâm bảo giá
bán tại Công ty
TNHH Hùng
Anh, Huyện Đa
Têh bảo giá bán
tại Cty TNHH
Phượng Hoàng
Mai

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ										GHI CHÚ	
				Đá Lát	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
3	Sỏi dăm 0,4 x 4cm	m ³	0,4 x 4cm											400.000	
V	THÉP XÂY DỰNG														
	Thép Việt Nhật:														
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.200	18.200				20.500		17.900	15.500	17.800	19.800
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.200	18.200				20.500		17.900	15.500	17.800	19.800
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		142.000	129.000				115.000	112.700	122.000	105.000	124.500	130.000
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		200.000	185.000				178.000	160.540	173.000	153.000	169.800	179.000
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		265.000	248.000				235.000	217.580	236.500	209.000	218.400	241.000
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		350.000	325.000				310.000	283.360	308.000	273.000	306.700	310.000
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		425.000	409.000				400.000	357.420	390.000	345.000	389.300	394.000
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		530.000	510.000				600.000	441.140	482.000			
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		625.000	610.000						622.440			
	Thép POMINA:														
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.800	18.000	18.200	16.500	20.000	19.500						
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.800	18.000	18.200	16.500	20.000	19.500						
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	125.000	130.000	115.000	105.000	125.455	117.000						
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	178.000	185.000	175.000	165.000	198.182	183.000						
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	245.000	250.000	238.000	220.000	263.636	251.000						
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	320.000	325.000	314.000	285.000	350.000	325.000						
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	402.000	413.000	400.000	365.000	445.455	430.000						
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	498.000	505.000	485.000	460.000		515.000						
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		620.000	610.000			620.000						
	Thép Đông Á														
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.134				

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ														GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Dì Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Dự Huoi		Dự Trích
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg									15.134				
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây									94.760				
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây									144.900				
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây									200.100				
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây									259.900				
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây									334.420				
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen														
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)					60.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)					60.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1,2mm)					78.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)					100.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,1mm)					115.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					215.000							

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lát	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1.4mm)					240.000					247.688			
	Thép bộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1.2mm)					180.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1.2mm)					280.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1.4mm)					330.000					333.285			
	Thép bộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1.4mm)					280.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1.2mm)					360.000		445.000						
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1.4mm)					425.000		530.000			418.881			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1.8mm)										535.032			
	Thép bộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1.4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1.4mm)					500.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1.4mm)					636.000								
VI	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG															
	Sơn nội thất															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít	152.647												
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít											70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg								50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			94.400				80.200				82.972		
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700										
	Sơn lót Toa trong nhà	lít														
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn ngoại thất									62.450						
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			113.900										
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			144.400										
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít	152.647												
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn ngoại nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg								70.909			98.422		

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ													Cát Tiên
				Bà Lạt	Lạc Dương	Bòn Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Đam Rông	Dì Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít											129.322		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400										
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600										
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000						
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	12.100	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000	
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	16.665	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000	
VII	NHÓM NGÔI															
	Ngôi nung (Tuyne)															
	Ngôi lợp (Tuyne)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.000		
	Ngôi nhà Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngôi nóc Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngôi nóc (Tuyne)	viên						30.000		22.000				23.000	28.000	
	Ngôi cuối rìa	viên	10v/m2									37.000				
VIII	TÒN LỘP															
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		105.000	114.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						80.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		105.000	114.000	125.000		105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		115.000	122.000				120.000			113.850	130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								118.250			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000								



GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ															GHI CHÚ
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.35m)												118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.4m)		82.000			105.000							129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.4m)		82.200			115.000							133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.45m)					128.000							149.600
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.45mm)					155.000							
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0.5mm)					165.000							
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000									
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000									
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			115.000									
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000			
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	115.000				130.000	125.000	123.000			
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			115.000									
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000				
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem						80.000			79.000			
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem						90.000						
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	108.000									
	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem												166.100
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem												180.400
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			120.000				130.000					
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem							145.000					
	Tôn trắng kẽm Đồng Á	m ²	4.5 zem		91.200										
CÁP THOÁT NƯỚC															
Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno															
	Bồn đựng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000									
	Bồn đựng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000									
	Bồn đựng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000									
	Bồn đựng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000									

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ													
				Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Duong	Bực Trưng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	Bồn năm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000										
	Bồn năm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000										
	Bồn năm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000										
	Bồn năm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000										
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành															
	Bồn đựng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000										
	Bồn đựng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000										
	Bồn đựng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000										
	Bồn đựng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000										
	Bồn năm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000										
	Bồn năm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000										
	Bồn năm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000										
	Bồn năm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000										
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ lán cốp - pha nhóm VII – VIII	m³			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ xẻ lán cầu kiến – trang trí nội thất nhóm 4	m³			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ lán cầu kiến – trang trí nội thất nhóm 3	m³				9.000.000	7.000.000		9.500.000							



PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 8/2023
(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)												GHI CHÚ					
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Dì Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai		Đạ Tẻh	Cát Tiên			
I. GẠCH CÁC LOẠI				A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

I. GẠCH CÁC LOẠI

GẠCH TUYỀN																		
-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1 Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.

Gạch Tuyen Hiệp Thành																		
	Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên		2.386														
	Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)	viên		3.432														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên		1.636														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên		1.391														
	Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)	viên	OCVN 16:2019/BXD	1.474														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A	viên		1.145														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B	viên		973														
	Gạch thẻ 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)	viên		925														
Gạch Tuyen Thanh Mỹ																		
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên																
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên																
	Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	OCVN 16:2019/BXD	1.409														
	Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên		1.009														

II. ĐÁ CÁC LOẠI

1 Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Căn cứ theo công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/6/2023 về việc báo giá sản phẩm.																		
	Đá 1x2	m ³		345.455														
	Đá 0x4 cm	m ³		240.000														

Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xi nghiệp gạch ngói Tuyen Thanh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng



Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)																	GHI CHÚ
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	
	Đá sau nổ mìn	m ³		227.273													
	Đá bột (mì bột)	m ³		227.273													
2	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8, Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 38/2023/CV-Cty ngày 17/02/2023. Thời gian áp dụng từ ngày 01/03/2023																
	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô																
	Đá 0x4 Loại 1 (Dmax=37,5mm)	m ³	Theo TCVN 8859:2011 (Quyết định chứng nhận hợp chuẩn số 41936/QĐ-VC ngày 29/12/2022)	240.000													
	Đá 0x4 Loại 2 (Dmax=37,5mm)	m ³		200.000													
	Đá 0x4 Loại 3 (Dmax=37,5mm)	m ³	Theo TCCS số 03/2023/LBM-CNXD	160.000													
	Đá sau nổ mìn	m ³	TCVN 7570:2006	185.000													
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương																
	Đá Loka	m ³		300.000													
	Đá 1x2	m ³		390.000													
	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	370.000													
	Đá 0x4 qua Col	m ³		360.000													
	Đá 4x6	m ³		330.000													
	Đá 5x7	m ³		330.000													
4	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lạc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 03/01/2023 của Công ty.																
	Đá 0x4 cm	m ³		234.000													
	Đá 0x2,5 cm	m ³		315.000													
	Đá 0,5 x1cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	234.000													
	Đá 5x7 cm	m ³		234.000													
	Đá 2x4 cm	m ³		315.000													
	Đá 1x2 cm	m ³		315.000													
	Đơn giá đá bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng																

		Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đạ Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
5	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mô cắt lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.	Đã đảm được nghiệm từ sỏi cuối																
		Sỏi dăm 5x20mm	m³	QCVN 16:2019/BXD	350.000													
		Sỏi dăm 5x10mm	m³		350.000													
		Sỏi dăm 10x40mm	m³		350.000													
		Đơn giá mô cắt lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng																
6	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mô cắt lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.	Đã đảm được nghiệm từ sỏi cuối																
		Sỏi dăm 5x20mm	m³	QCVN 16:2019/BXD	350.000													
		Sỏi dăm 5x10mm	m³		350.000													
		Sỏi dăm 10x40mm	m³		350.000													
		Đơn giá tại mô cắt lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng																
7	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0986,092,279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/8/2023 đến hết ngày 31/8/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mô thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Đã 1x2 (cm)	m³	QCVN 16:2019/BXD	318,182													
		Đã 0x4 (cm)	m³		227,273													
		Đã mi	m³		227,273													
		Đã local	m³		190,909													
		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mô thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng																
8	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái, Địa chỉ: Mô đá thôn Cẩm Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 30/9/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau	Đã 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD	336,364													
		Đã 0x4	m³		281,818													
		Đã 2x4	m³		318,182													
		Đã 0x37,5	m³		281,818													
		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mô đá thông Cẩm Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																
9	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bấy Tài, Địa chỉ: Thôn 13, Xã Lạc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng, Điện thoại: 0983739040	Đã 0x25	m³	QCVN 16:2019/BXD	309,091													
		Đã 4x6	m³		281,818													
		Đã 5x7	m³		281,818													
		Đã local	m³		254,545													
		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mô đá thông Cẩm Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																
		Đã 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD	327,273													
		Đã 2x4	m³		272,727													
		Đã 0x4	m³		236,363													
		Đã mi	m³		236,363													
		Đơn giá trên là giá tại mô được xúc lên xe cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lạc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km)																

Giá trên là giá tại mô được xúc lên xe cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lạc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km)

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối										GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Đá 4x6	m ³		272.727												
10	Công ty TNHH Dương Phát. Địa chỉ 06B Nguyễn Đình Quân, Phường 5, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau															
	Đá 1x1,5 (cm)	m ³		363.636												
	Đá 1x1,8 (cm)	m ³		363.636												
	Đá 1x1,9 (cm)	m ³		363.636												
	Đá 1x2 (cm)	m ³		336.364												
	Đá 0x2,5 (cm)	m ³		309.091												
	Đá 0x4 (cm)	m ³		281.818												
	Đá mi sàng (0,5x1)	m ³		254.545												
11	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt. Địa chỉ: 25 Trần Phú, P3, TP. Đà Lạt. Điện thoại: 02633.822243. Kèm theo CV số 47/DLR-HCQT ngày 20/4/2023, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày gửi thông báo giá đến cơ quan chức năng quản lý nhà nước đến khi có thông báo mới															
	Đá xô bô (10cm x 50cm)	m ³		150.000												
	Đá 1cm x 2cm	m ³		373.000												
	Bộ đá	m ³		209.000												
	Đá 0cm x 4cm	m ³		309.000												
III	VẬT LIỆU CÁT															
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063. Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.															
	Cát nhân tạo (nghiên qua Col)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	530.000												
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0977.372.507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.															
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000												
	Cát xây	m ³		300.000												
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918.741.189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.															
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000												
	Cát xây	m ³		300.000												
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.															
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000												
	Cát xây	m ³		300.000												
5	Công ty TNHH Tuấn Vương 68. Địa chỉ: Số 72 Quốc lộ 27, thôn Phi Có, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Mô khai thác: Sông Ea Krong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0943.256.999. Theo bảng giá của công ty, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/8/2023 đến hết ngày 31/8/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ báo sau															
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000												
	Cát xây	m ³		300.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	
	Cát xây	m3		245.000		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ khai thác: sông Ea Krong Nô, xã Đạ Rsal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng											
	Cát tô	m3		280.000													
	Cát sỏi	m3		170.000													
IV	ĐẤT SAN LẤP																
Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0977.372.507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																	
	Đất cấp II	m³		35.000													
	Đất cấp III	m³		49.000													
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
I	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hàng Vương, Tam Bó, Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0919.706.065. Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 07/01/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 07/01/2023 cho đến khi có thông báo mới																
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.380.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.430.000													
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.430.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.480.000													
	3. Trạm trộn Liêng Srênh-Dam Rông					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.480.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.530.000													
VI	BÊ TÔNG THUƠNG PHẨM																
I	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Địa chỉ: 87 Phú Đồng, Thuận Vương-Phường 8, TP Đà Lạt. Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																
	1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm)																
	Khu vực Đà Lạt																
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m³														1.418.182	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	d/m³														1.463.636	

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế V A T)																	GHI CHÚ
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)			1.509.091											
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.554.545											
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.609.091											
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.677.273											
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m ³				1.809.091											
	Khu vực Huyện và Bảo Lộc																
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.204.545													
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.250.000													
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.295.455													
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.340.909													
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.409.091													
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.522.727													
	Khu vực Đức Trọng, Di Linh, N'Thôn Hạ																
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.250.000													
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.295.455													
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.340.909													
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.390.909													
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.454.545													
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1.545.455													
VII	Ông công bê tông																
Công ty CP cầu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại:0907.011.699, 779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1223/SXD-KTXD ngày 01/02/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi có báo giá mới.																	
1	Trụ sở chính: Số 10 Thi Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng																
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn, TP Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng																
	Số điện thoại: 02633.994.995 hoặc 0903195165																
	A. Công rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng)																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)												GHI CHÚ			
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Dì Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi		Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Ông công bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		440.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).														
	Ông công bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		495.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		555.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		680.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		720.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		790.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		985.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.090.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.190.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.485.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.610.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.740.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.475.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		2.745.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		2.970.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.555.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		3.915.000															
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.275.000															
B. Công ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)																			
	Ông công bê tông ly tâm Ø 600-H10, L=4m	mét		775.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn, TP Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).														
	Ông công bê tông ly tâm Ø 600-H30, L=4m	mét		865.000															
	Ông công bê tông ly tâm Ø 800-H10, L=4m	mét		1.165.000															
	Ông công bê tông ly tâm Ø 800-H30, L=4m	mét		1.280.000															
	Ông công bê tông ly tâm Ø 1000-H10, L=4m	mét		1.685.000															
	Ông công bê tông ly tâm Ø 1000-H30, L=4m	mét		1.785.000															
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063, Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																		
	Ông công ly tâm:																		
	Ông công Ø 800 dày 80mm- VH, L=3m	mét		1.440.000															
	Ông công Ø 800 dày 80mm- H10, L=3m	mét	TCVN	1.580.000															

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)																	GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét	9113:2012	1.690.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét		2.030.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	TCVN 9113:2012	2.170.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét		2.280.000														
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	mét		2.910.000														
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	mét		3.190.000														
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	mét		3.400.000														
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m	mét	TCVN 9113:2012	3.980.000														
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H10 , L=2,5m	mét		4.500.000														
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét		4.590.000														
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét																
VII	Vật liệu cửa																	
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lạc, P8, Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lạc, P8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0935.913.923 (Mr. Thuận), theo báo giá ngày 05/01/2023. Đơn giá có giá trị 12 tháng kể từ ngày 01/01/2023																	
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile								Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.									
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.389.000							
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.389.000							
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.463.000							
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.389.000							
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.156.000							
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.156.000							
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²									2.156.000							
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh		Cát Tiên
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²																
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²																
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1,8mm	m ²																
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1,8mm	m ²																



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)										GHI CHÚ				
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc		Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thành nhóm Germany 1.8mm	m ²												3.898.000				
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thành nhóm Germany 1.2mm	m ²												3.473.000				
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thành nhóm Germany 1.2mm	m ²												3.473.000				
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thành nhóm Germany 1.2mm	m ²												3.473.000				
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thành nhóm Germany 1.2mm	m ²												3.473.000				
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m ²												2.850.000				

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bam Rong	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Bà Huoi	Bà Tàh	Cát Tiên		
Vina tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao				đ/bao	TCVN 9028:2011	138.889	175.926												
III GẠCH, BÀ ÔP LÁT																			
I	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm Địa chỉ số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.					Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng													
GẠCH ÔP LÁT																			
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)																
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng tươt Đồng Tâm 30x30 cm	m ²																	
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính đá Đồng Tâm 60x60 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng đá Đồng Tâm 60x60 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m2																	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m2																	

11/01/2023

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lọc Đường	Đơn Đường	Đúc Trọng	Lâm Hà	Đầm Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 đá Đồng Tâm 80x80 cm	m ²																
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 đá Đồng Tâm 100x100 cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016															
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²																
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m ²																
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m ²																
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m ²																
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m ²																
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang, Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty																	
	IX- POLISHES GRANITE TILES																	
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial																	
	600 x 600 (P67762N)	m ²																
	600 x 600 (67763N)	m ²																
	800 x 800 (P87762N)	m ²																
	800 x 800 (87763N)	m ²																
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																	
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²																
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)															
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²																
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																	

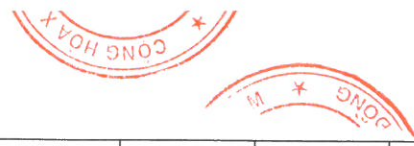
GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bam Ràng	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	600 x 600 (P67662N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD.TCVN 7745:2007														
	600 x 600 (P67663N)	m ²															
	800 x 800 (P87662N)	m ²															
	800 x 800 (P87663N)	m ²															
Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083, Văn bản số 124/2023/VPD ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Công Ty																	
Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn, Địa chỉ: số 9A, đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0908 950589																	
GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																	
Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng																	
Gạch Ceramic, nhóm B1b																	
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 7745:2007														
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m ²															
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²															
Gạch Porcelain, nhóm B1b																	
	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 15x6cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 7745:2007														
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m ²															
	Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²															
Gạch Porcelain, nhóm B1a																	
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 7745:2007														
	Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²															
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m ²															
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m ²															

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch porcelain men mờ,mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD:TCVN 7745:2007														304.950	
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m ²																385.200
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m ²																315.650
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²																294.250
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD:TCVN 7745:2007														620.600	
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m ²																952.300
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m ²																349.890
	Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																	
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD:TCVN 7745:2007														133.750	
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m ²																273.920
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD:TCVN 7745:2007														199.020	
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m ²																99.510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²																194.740

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Dương	Bon Dương	Bức Trạng	Lâm Hà	Bam Rông	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIII														
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 7745:2007											
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²												
	Gạch ceramic men bóng, khuôn đi hình, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²												
Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa														
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 7745:2007											
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²												
	Gạch ceramic vuông đỏ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²												
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²												
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa														
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 7745:2007											
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²												
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII													
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²												

124.120

GIÁ VẬT LIỆU CHUẢ CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đá Lát	Lạc Dương	Đom Dương	Độc Trọng	Lâm Hà	Đam Rạng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²															
4	Công Ty cổ phần gạch kerolit Tân Kỳ Nguyễn. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679. Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch kerolit Tân Kỳ Nguyễn. Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.620.370													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.562.500													
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.562.500													
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.562.500													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.851.852													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.736.111													
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111													
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.736.111													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	2.662.037													
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		2.893.519													
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	2.893.519													
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111													
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.981													
	Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	2.824.074													
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		2.638.889													
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m3		3.796.296													



GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Răng	Dì Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Gạch Eurotile: MOL I01,PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m ²	TCVN 7745:2007														516.000
	Gạch Eurotile: MO,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														524.727
	Gạch Eurotile: MOL,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 20x120cm	m ²															824.727
	Gạch Eurotile: MOT T01,02,03,04 - kích thước: 30x120cm	m ²															824.727
	Gạch Eurotile: HOA E01,02,TRA E01,02,03;PHA,SOK E01,02,03,04 - kích thước: 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														584.727
	Sàn phẩm Gạch Granite kỹ thuật số, nhóm B1a																
	Gạch Granite kỹ thuật số MDK 36001,02362001,02...MDP363001,002 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														300.200
	Gạch Granite kỹ thuật số MDK 36001,02362001,02...MDP363001,002 ...666001,02 - kích thước: 60x60cm	m ²															281.200

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Trách	Cát Tiên
	Gạch Granite kỹ thuật số MDK,MDK, CL- GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG... 3600 1.02... 36001.02 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 7745:2007														
	Gạch Granite kỹ thuật số MDP,MDK, CL- GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG... 3600 1.02... 36001.02 - kích thước: 60x60cm	m ²															
	Gạch Granite kỹ thuật số MDP,MDK, CL- GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG... 801.02 - kích thước: 80x80cm	m ²															
IV NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG																	
Cổng ty TNHH KOVA NANOPRO, Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-June 601. Công văn số CV-Kova/1123-02 ngày 30/6/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mục kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023.																	
1						Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.											
	Sơn nội thất																
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	dùng										1.253.636					
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	dùng										1.562.727					
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	dùng										2.228.182					
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	dùng										2.662.818					
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	dùng										3.273.818					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	dùng										4.117.000					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	dùng										2.279.636					

[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÒ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lặt Dương	Đem Dương	Độc Trọng	Lâm Hà	Đam Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng-đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg												
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng-đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg												
	Sơn cêu phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear 3,9kg và Hào phản quang 1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD											
	Hào phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg												
	Sơn nội thất													
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng												
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD											
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng												
	Sơn ngoại thất													
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng												
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD											
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng												
	Bột trét													
	Bột trét nội thất SP FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao												
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao												
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM, Địa chỉ: Khu CN Phú Nội A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphannam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới													
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất													
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014											381.818
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014											495.455
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer For Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012											853.636
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.043.636
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.216.364
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.489.091

[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VI.XD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đom Dương	Độc Trung	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014											
	II. SƠN LỘT													
	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										184.688	
	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										183.019	
	SƠN LỘT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										151.612	
	III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT													
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX M0 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019 /BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										368.839	
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÔNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019 /BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										368.839	
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019 /BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										358.351	
	IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT													
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019 /BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										277.121	
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019 /BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020										268.599	

Giá VLXD tại địa bàn
Cát Lược

GIÁ VẬT LIỆU CHUẨN CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đá Lát	Lục Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHùi HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														
V NHÓM NGÔI																	
1 Công Ty CP Gạch Ngõ Đổng Nại.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại : (028) 38228124. Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới																	
	Ngõ 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004		27.273								26.818			Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn	
	Ngõ 22 (22 viên/m2)	đ/viên											15.909				
	Ngõ 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004		12.273								11.818				
	Ngõ nóc	đ/viên											30.000				
	Ngõ nóc cuối	đ/viên											52.727				
	Ngõ đặc 3	đ/viên	TCVN 1452:2004		75.455								74.545				
	Ngõ đặc 4	đ/viên											102.727				
	Ngõ vẩy cá	đ/viên			10.000								9.364				
	Ngõ mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004		6.182								5.727				
	Ngõ mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên											10.273				
	Ngõ mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên			13.182								12.727				
	Ngõ tiểu	đ/viên			10.000								9.545				
	Ấm dương	đ/viên	TCVN 1452:2004		11.364								10.909				
	Bộ viên âm dương	đ/viên				70.000								68.182			
	Ngõ nóc nhỏ	đ/viên			12.727								11.818				
2 Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
Gia bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																	
1	Ngõ lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên											18.951				
2	Ngõ rìa	đ/viên											29.700				
3	Ngõ nóc có gờ	đ/viên											29.700				
4	Ngõ áp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										46.200				
5	Ngõ dưới (cuối mái)	đ/viên												46.200			
6	Ngõ áp cuối rìa	đ/viên												46.200			
7	Ngõ đặc 2 (l. phải / l. trái)	đ/viên												53.900			
8	Ngõ đặc ba	đ/viên												53.900			
9	Ngõ đặc tư	đ/viên												53.900			

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy cách và sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trạng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm
10	Ngói sành T	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố EN 490:2017											
11	Ngói móc có gờ có gờ gần ống	đ/viên												
12	Ngói lợp có gờ gần ống	đ/viên												
13	Ngói đặc 3 có gờ gần ống	đ/viên												
14	Ngói đặc 4 có gờ gần ống	đ/viên												
VI	TÔN LỢP													
1	Công ty CP Tôn POMINA Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 183/2023-PVN ngày 01/7/2023 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/10/2023 của Cty CP Tôn POMINA													
Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:														
1. Hô Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn,Khu 1B, xã Lạc Thăng, Huyện Bảo Lâm.														
2. D/N tư nhân Tung Lâm,Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh,Phường 7,TP. Đà Lạt.														
3. Cơ sở Cửa Tôn Đông A,Thôn Lèn Trung,xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.														
4. Hô Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lạc, Số 29 đường 24/thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đam Dương.														
5. Hô Kinh doanh Ngọc Hồng, Thôn Lèn Hương, xã Bạ Real,huyện Đam Rông.														
6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam,Số 1052 Quốc lộ 20, Tả 3, Khu phố 12,Thị trấn Lèn Ngừa,huyện Đức Trọng.														
1	Tôn lợp AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT GS50	m												66.471
2	Tôn lợp AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT GS50	m												71.144
3	Tôn lợp AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT GS50	m												87.059
4	Tôn lợp AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT GS50	m												97.497
5	Tôn lợp AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT GS50	m												106.519
6	Tôn lợp AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT GS50	m												114.623
7	Tôn lợp AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT GS50	m												122.480
8	Tôn lợp Solar AZ100 2 lớp cực mái 0.40mmx1200mm TCT GS50	m												104.056
9	Tôn lợp Solar AZ100 2 lớp cực mái 0.45mmx1200mm TCT GS50	m												113.985
10	Tôn lợp Solar AZ100 2 lớp cực mái 0.50mmx1200mm TCT GS50	m												122.958
11	Tôn lợp Solar AZ100 2 lớp cực mái 0.55mmx1200mm TCT GS50	m												131.704

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Đôn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	m										142.655					
13	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.25mmx1200mm APT G550									76.823					
14	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.3mmx1200mm APT G550									83.388					
15	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.35mmx1200mm APT G550									96.524					
16	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.4mmx1200mm APT G550									107.010					
17	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.45mmx1200mm APT G550									117.176					
18	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.5mmx1200mm APT G550									126.872					
19	Tôn lạnh màu AZ050	m	17/05:0.6mmx1200mm APT G550									147.519					
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100	m	22/10:0.4mmx1200mm APT G550									119.631					
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100	m	22/10:0.45mmx1200mm APT G550									132.076					
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100	m	22/10:0.50mmx1200mm APT G550									141.915					
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100	m	22/10:0.50mmx1200mm APT G550									153.184					
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150	m	25/10:0.4mmx1200mm APT G550									131.588					
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150	m	25/10:0.45mmx1200mm APT G550									146.400					
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150	m	25/10:0.5mmx1200mm APT G550									156.969					
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150	m	25/10:0.55mmx1200mm APT G550									166.599					
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150	m	25/10:0.6mmx1200mm APT G550									180.708					
VII	NHỰA ĐƯỜNG																

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trung	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex - Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi,Tp.Quy Nhơn,Tỉnh Bình Định;Điện Thoại: 02856.3893206;Cấp nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 14/7/2023 kèm cùng văn số 103/2023/BG-NĐ.BD.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp. Giá bán thành toàn ngày, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.																	
Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
I có thông báo giá mới																	
CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát;Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức ;Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/DQP/CV/2023 ngày 10/01/2023. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																	
VIII ĐÈN,ĐÈN TRANG TRÍ,ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN																	
Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xà																	
đ.kg																	
TCVN 8818:2011																	
21.100																	
Nhựa tương gốc Asph - Xà																	
đ.kg																	
TCVN 8817:2011																	
14.300																	
Nhựa tương nhựa tương Petrolimex CSSI- Xà																	
đ.kg																	
TCVN 8817:2011																	
14.300																	
Nhựa tương gốc Asph - Xà																	
đ.kg																	
TCVN 8817:2011																	
13.800																	
Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xà																	
đ.kg																	
TCVN 8818:2011																	
21.100																	
ĐÈN,ĐÈN TRANG TRÍ,ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN																	
I																	
CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát;Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức ;Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/DQP/CV/2023 ngày 10/01/2023. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																	
I																	
ĐÈN LED																	
Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)																	
bộ																	
4.425.000																	
Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)																	
bộ																	
5.250.000																	
Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)																	
bộ																	
6.375.000																	
Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K)																	
bộ																	
8.400.000																	
Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K)																	
bộ																	
9.150.000																	
(dimming 5 cấp công suất) Malaysia																	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										9.450.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										9.760.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										10.650.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										11.250.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										12.225.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										13.040.000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										13.800.000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										14.925.000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										15.920.000	
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ										34.350.000	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trùng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																5.520.000	
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																	6.560.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																	7.600.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																	8.800.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																10.400.000	
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																12.000.000	
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																14.320.000	
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-30W Malaysia	1 bộ																13.600.000	
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-40W Malaysia	1 bộ																14.450.000	
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-50W Malaysia	1 bộ																15.750.000	
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ																20.250.000	
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-80W Malaysia	1 bộ																24.750.000	

GIÁ VẬT LIỆU CHUẢ CỎ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															11.925.000	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															13.425.000	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															14.925.000	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															20.250.000	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															21.750.000	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															23.250.000	
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE -EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547														11.670.000	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																14.100.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																3.900.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ																4.200.000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ																6.600.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																8.550.000
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																13.350.000
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ															23.700.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ															33.800.000	
	Dù che từ điều khiển	1 bộ															9.700.000	
	Trụ đỡ từ điều khiển + cần dù	1 bộ															3.750.000	
III	ĐÈN TRANG TRÍ																	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE -EN 55015														2.100.000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																1.400.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ																1.650.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trừng	Lâm Hà	Ban Rạng	Dì Linh	Bảo Lạc
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	TCVN 22017-1-EN61000, EN61547 + Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547										Bảo Lâm
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ											Bạ Huoai
	Đèn trang trí Cosmic Bolland - Malaysia	1 bộ											Bạ Tịch
	Đèn trang trí Cosmic Lamien - Malaysia	1 bộ											Cái Tiền
2	CÔNG TY TNHH chiếu sáng và Môi trường Việt Nam Địa chỉ: 23/8 Đường Thụy Trâm, Phường 13 Q. Bình Thạnh, TP.HCM Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.												
						Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chái lượng Châu Âu ENEC, Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										8.900.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chái lượng Châu Âu ENEC, Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										9.850.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chái lượng Châu Âu ENEC, Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										11.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										12.000.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lọc Dương	Đơn Dương	Đúc Trứng	Làm Hà	Đảm Răng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09,Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										13.000.000				
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										14.500.000				
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										15.000.000				
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										15.500.000				
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										10.065.000				

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỐ THUÊ VẬT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trùng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc
	Đèn LED-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017										
	Đèn LED-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.200.000	
	Đèn LED-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									12.800.000	
	Đèn LED-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									14.080.000	
	Đèn LED-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									16.350.000	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Bắc Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	Dạ Têh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										10.065.000				
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										11.000.000				
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										12.500.000				
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										13.500.000				
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										14.500.000				

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đầm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Bên LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC C0 công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.800.000	
	Bên LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm) 500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																7.500.000
	Bên LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm) 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																8.200.000
	Bên LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm) 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																8.800.000
	Bên LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm) 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																9.300.000
28	Bên LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, sản lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LIFEPO4 12.8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, nhấp sáng 03 ngày, mưa, 12 giờ mờ dần điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																24.000.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12.8V/42AH,100000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sac 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										29.500.000				
	Đèn LED - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25.6V/24AH,100000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sac 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										36.200.000				
31	Đèn LED - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25.6V/30AH,100000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sac 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										37.350.000				
	Đèn LED-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 12.8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sac 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										15.700.000				

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Dương	Bon Duong	Bac Trung	Lam Ha	Ban Rong	Di Linh	Bao Lac	Bao Lam
													Bà Huoi	Cát Tiên
33	Bên LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, tháp sạc từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mới đèn hoặc có thể dài hơn gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									19.750.000		
34	Bên LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, tháp sạc từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mới đèn hoặc có thể dài hơn gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									20.350.000		
	Bên LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 13600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, tháp sạc từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mới đèn hoặc có thể dài hơn gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									22.350.000		
3	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDĐT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023. Thông tin liên hệ: A Hải Khuất Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809, Bảng giá áp dụng trên toàn quốc													
	Dây dùng đơn công học PVC-300/500V:													
	VC - 0,5 (0,80) - 300/500 V	đm												2.450
	VC - 1,00 (0,13) - 300/500 V	đm	TCVN 6610-3											4.070

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bơn Dương	Độc Trạng	Lâm Hà	Bam Rong	Dì Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):																
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	d/m	TCAS/NZS 5000.1														
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	d/m															
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	d/m															
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	d/m															
	VCmd-2x1,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	d/m															
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	d/m	TCVN 6610-5														
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	d/m															
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0,30-300/500V	d/m															
	Ống luồn dây điện:																
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	BSEN 61386-21;BS4607:TCVN 7417-21														
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	d/ống															
	Ống luồn dẫn hồi CAF-16	d/cuộn															
	Ống luồn dẫn hồi CAF-20	d/cuộn															
4	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Văn Bôn,phường Phước Hòa,Tp Nha Trang,Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) lắp sola rời	bộ															1.920.000
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) lắp sola rời	bộ															2.560.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VND)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/mã sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối									
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VIXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trạng	Lâm Hà	Dam Rông	Dị Linh	Bảo Lộc
	Bên LED chiếu phía NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF.70W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu phía NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF.100W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF.25W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF.35W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF.50W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL.70W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL.100W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL.120W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAID.20W) tấm solar rời.	bộ											
	Bên LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAID.30W) tấm solar rời.	bộ											
B				Bên LED chiếu sáng đường (LED SMT-Lumiled-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, cấp Dimming, IK08,IP66)									
	Bên LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05.100W.3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Ban Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.150.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05 100W LED 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.058.700			
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 120W LED) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.399.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 150W LED) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.744.000			
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu kết nối thông minh)															
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											6.000.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.000.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.200.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.500.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											9.000.000			
D	Đèn LED HIGH BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)															
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											1.342.000			

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối		Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trùng	Lâm Hà	Bam Ràng	Đi Linh
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2.252.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											2.582.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											2.746.000
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											3.328.000
LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)													
E	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											1.712.000
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2.562.000
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2.604.000
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											3.310.000
F	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W), Ánh sáng 4000/5000K	bộ											3.600.000
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W), Ánh sáng 4000/5000K	bộ											4.600.000
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ											6.000.000
ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng nội ngoại, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis...)													

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ															8.000.000
5	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt, Địa chỉ VP: 154/8/6 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại liên hệ: Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng: 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc, H. Nhà Bè, Tp. HCM. Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023. Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
			Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
A	Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng			Thông số kỹ thuật của đèn													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ		* Thân đèn tích hợp tấm solar													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ		* Pin Lithium PO4													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ		* Bộ điều khiển cấp công suất													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ		* Thời gian hoạt động 10h/ngày													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ		* Pin dự trữ 1 ngày không nắng													
B	Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại			Thông số kỹ thuật của đèn													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ		* Độ va đập IK08-IK09													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ		* Hiệu suất phát quang 140Lm/W													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ		* Độ kín IP66													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ		* ChipLed xuất xứ Nhật Bản													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ		* Dimming 5 cấp công suất													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ		* Góc chiếu 40-180 độ													
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ		* Chỉ số hoàn màu Ra>71													

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy cách nhà sản xuất xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối			Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lạc
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD									
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W/	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K									18.450.000		
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W/	bộ	*Hệ số công suất >0,98									20.450.000		
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W/	bộ	*Bảo hành 5 năm tròn bộ đèn									26.550.000		
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W/	bộ										32.550.000		
C	Đèn đường LED Chiều sáng công cộng các loại													
			Thông số kỹ thuật của đèn											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W/	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66									4.150.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W/	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66									5.250.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W/	bộ	* Độ va đập IK08-IK09									6.450.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W/	bộ	*Hệ số công suất 0,98									7.950.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W/	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C									8.950.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W/	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv									9.250.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W/	bộ	*Hiệu suất phát quang 140lm.w/W									9.650.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W/	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71									10.250.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W/	bộ	*Nhiệt độ màu (3000K-4000K)									10.850.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W/	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7									11.450.000		
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W/	bộ										11.950.000		
Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số														

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá trị nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Bơn Dương	Độc Trạng	Lâm Hà	Đạm Rạng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	Dạ Tét	Cát Tiên
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ		170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007										12.450.000			
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ		*Bỏ đèn lắp công chờ NEMA sorting cáp kết nối thông minh										12.950.000			
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ		*Dimming 5 cấp công suất										13.450.000			
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ		*Có công DALI hoặc 1-10V										14.450.000			
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ		*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn										16.850.000			
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ		* ChipLed xuất xứ Nhật Bản										17.850.000			
6	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Láng Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896 Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi gặp nhật năng cấp Bảng giá công bố tháng 8/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/8/2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Mã sản phẩm		Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm												
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90									6.500.000			
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90									6.875.000			
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90									7.500.000			

Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)									
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Duong	Bực Trùng	Lâm Hà	Đạm Rông	Dì Linh	Bảo Lộc
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90								8.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90								9.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90								10.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90								11.125.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100								11.625.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100								12.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3 :2019/ IEC 60598-2-3:2011		820 x 385 x100								12.325.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lọc Dương	Bơm Dương	Đúc Trọng	Làm Hà	Bơm Rỗng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	Dạ Têh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								12.500.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								13.250.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								13.500.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								13.750.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								15.750.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								16.500.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								17.250.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100								18.500.000					

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trạng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lạc
													Bảo Lâm
													Bà Huoi
													Bà Tịch
													Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100							20.500.000		
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100							23.360.000		
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		612 x 304 x 95							7.000.000		
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		613 x 304 x 95							9.000.000		
	Đèn LED SL22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		701 x 304 x 95							11.400.000		
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 -2 -3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	701 x 304 x 95							12.200.000		
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		790 x 304 x 95							13.100.000		
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		790 x 304 x 95							13.800.000		
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quan lý và điều khiển thông minh), Chồng sết 10KA	Bộ		879 x 304 x 95							16.200.000		

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Dà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3 :2019/ IEC 60598-2-3:2011	879 x 304 x 95	8.220.000														
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ																	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ																	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SLI412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT										2.800.000						
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT										90.000.000						
	Trụ bất giác, tròn còn liền cần đơn vron 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng																		
	Trụ bất giác, tròn còn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015										5.220.000						
	Trụ bất giác, tròn còn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015										5.920.000						

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Đức Trừng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Trụ bãi gác, tròn còn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.310.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			8.600.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			9.400.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			11.700.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn rời D78 mạ kẽm nhưng nặng																	
	Trụ bãi gác, tròn còn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			5.800.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.250.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.810.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn 9m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			8.820.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			9.830.000												
	Trụ bãi gác, tròn còn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			12.830.000												
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.890.000												
	Cần đèn CD-02: CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.785.000												
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			4.050.000												
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.390.000												
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.150.000												

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cán cánh bướm CK15	Cán	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	Cọc tiếp địa															
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	Phụ kiện cột thép															
	KM cốt M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	KM cốt M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	KM cốt M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	KM cốt M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
	KM cốt M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015													
7	Công ty TNHH MTV 43. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới															
	I. CẤP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1KV)															
	CV 1x1,5	mét													5.542	
	CV 1x2,5	mét													8.880	
	CV 1x4,0	mét													13.876	
	CV 1x6	mét													20.313	
	CV 1x10	mét													34.473	
	II. CẤP ĐIỆN CXXV 1x...(Cu/NLPE/PVC - 0,6/1KV)															
	CXXV 1x4	mét													16.473	
	CXXV 1x6	mét													23.062	
	CXXV 1x10	mét													36.895	
	CXXV 1x16	mét													56.575	
	CXXV 1x25	mét													85.920	
	III. CẤP ĐIỆN CXXV 2x...(Cu/NLPE/PVC - 0,6/1KV)															
	CXXV 2x2,5	mét													25.876	
	CXXV 2x4	mét													35.956	
	CXXV 2x6	mét													49.593	
	CXXV 2x10	mét													77.782	
	CXXV 2x16	mét													118.407	
	IV. CẤP ĐIỆN CXXV 3x...(Cu/NLPE/PVC - 0,6/1KV)															
	CXXV 3x1,5	mét													24.611	
	CXXV 3x2,5	mét													35.149	

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bạm Rồng	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Cát Tiên
	CXV 3x4	mét				50.640									
	CXV 3x6	mét				70.560									
	CXV 3x10	mét				114.131									
V. CÁP ĐIỆN CXV 3x4+1x1B - (Cu/ALPE/PVC - 0,6/1kV)															
	CXV 3x2,5+1x1,5	mét				44.684									
	CXV 3x4+1x2,5	mét				63.775									
	CXV 3x6+1x4	mét				88.669									
	CXV 3x10+1x6	mét				136.407									
	CXV 3x16+1x10	mét				205.440									
Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP, Địa chỉ: Số 29 Lũn Quang Vù, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam, Địa chỉ khu sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Chú, Xã An Đức Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thái, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hấp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.															
				Giá vật liệu đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
1. Cột thép liên căn đơn năng thân mới mạ kẽm nhưng nóng				TCVN 7722-2-3:2019											
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn N1M, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột		3.980.000		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn N1M, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn N1M, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
2. Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhưng nóng				TCVN 7722-2-3:2019											
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.540.000		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 9m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Đam Rạng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	3. Cột thép năng lượng mặt trời nung sơn tĩnh điện		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dây 2.5mm, cao 5m có cửa ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dây 2.5mm, cao 6m có cửa ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bất giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	5. Cản đèn mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cản đèn CD-02 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bam Rông	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Bà Huoi	Bà Tẻh	Cát Tiên
	Cán đèn CD-08 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		1.955.300		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cán đèn CD-10 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.186.300		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cán đèn CD-15 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cán đèn CD-22 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.070.800		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800
	Cán đèn CD-27 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cán đèn CD-29 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cán đèn CD-32 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cán đèn CD-44 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cán đèn CK-01 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cán đèn CK-02 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cán đèn CK-04 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cán đèn CK-11 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cán đèn CK-12 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cán đèn CK-13 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lọc Đường	Đơn Đường	Đúc Trọng	Lâm Hà	Đầm Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đệ Huoi	Đệ Têh	Cát Tiên
	Cán dãn CK-14 cao 2m vuren xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cán dãn CK-15 cao 2m vuren xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cán dãn CK-21 cao 2m vuren xa 1.5mx3mm	Cái		2.648.300		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cán dãn CK-23 cao 2m vuren xa 1.5mx3mm	Cái		2.567.450		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cán dãn CK-26 cao 2m vuren xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột da giắc 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000		19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột da giắc 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000		31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đỡ																
	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cốt thép cao 3m, neo D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cốt thép cao 2m, neo D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1.58m thân cốt thép cao 2m, neo D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	9. Cột trang trí																
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		4.543.000		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.272.000		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.676.000		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.388.000		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	10. Chùm cột trang trí sân vườn																
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Bực Trạng	Lâm Hà	Ban Rạng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Bà Huoi	Bà Tịch	Cái Tién
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
	11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng																
	Cầu đèn D300 + Bóng Led 7W	Cái		973.000		973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000
	Cầu đèn D400 + Bóng Led 9W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đèn D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái		1.072.000		1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái		1.094.000		1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đèn LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Đèn cầu EYES	Cái		2.325.000		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
	Đèn cầu JUPITER	Cái		1.655.000		1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	Đèn cầu TULIP	Cái		1.215.000		1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000
	12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước																
	12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước																
	Hãng: MDC																
	Chíp led: Philips																
	Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips																
	Poland/ Philips/ Dore.																
	Bao vệ chống xung sét 15KV.																
	Kích thước:																
	500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W)																
	720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W)																
	850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
	1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)																
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	cái		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	cái		1.300.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	cái		1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

TCVN 7722-2-3:2019

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	cái		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	cái		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	cái		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000

GIÁ VẬT LIỆU CHUẢ CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Duong	Buc Trung	Lâm Hà	Dam Rong	Di Linh	Bao Lach	Bao Lam
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON, Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 74x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019											
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER, Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)													
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY, Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019											
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO, Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019											



GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trạng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15KV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lại	Lạc Duong	Bom Duong	Đức Trạng	Lâm Hà	Đạm Rồng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm
	12.12 ĐÈN LED MDC DELI Hàng lắp ráp trong nước Hãng: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)			8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái												
	13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước													
	13.1 ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Hãng: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019											
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	13.2 ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Hãng: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W - 400W)		TCVN 7722-2-3:2019											
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	14. Đèn Trung trí năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019											
	Cầu đục D300 + led NL.M.T 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ		836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trung	Lâm Hà	Đam Răng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Bộ Huoai	Bộ Tềh	Cát Tiên
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tính thẻ) - 18V Công suất 60W Solar panel 60 pcs	Bộ		1.564.000		1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa: 100W IP67 BATTERY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ		3.000.000		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	15. Đèn LED năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tính thẻ) 18V Công suất 100W	Tấm		2.120.000		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ		5.950.000		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái		2.460.000		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn MDC NLMT liên thế 300w	Cái		2.340.000		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W-50AH	Cái		3.600.000		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	16. Phụ kiện cột																
	Gia đỡ tu điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000		1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x36x2500 (mã kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000		1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000		853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000		802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000		2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
9	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái, Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện tăng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)																
Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND																	
I. CÁP BÔNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0.6/1KV)																	
1	Dây điện VCnd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														
2	Dây điện VCnd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														
3	Dây điện VCnd 2x1mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														
4	Dây điện VCnd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														
5	Dây điện VCnd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														
12	Dây điện VCm 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														

[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Độc Trộng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3÷1,4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															
	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3÷1,4 mm.	M2																
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																
	- Cửa đi hệ Việt Pháp 450																	
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3÷1,8mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																
	-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600																	
	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3÷1,4 mm.	M2																
	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3÷1,4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vít)	Bộ																
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vít)	Bộ																
	-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100																	
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2																
			Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															
									</									

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bà Rịa Vũng	Dị Linh	Bảo Lộc
II													
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOR - FRNALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.												
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55												
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tráng trong, độ dày thành nhôm chủ lực 1,4 mm.	M2											
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tráng trong, khung bao và khung cánh dày 2,0mm	M2											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa da điện).	Bộ											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa da điện).	Bộ											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa da điện).	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD										
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt loại hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tráng trong, khung bao và khung cánh dày 1,4mm	M2											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm da điện, thanh cài).	Bộ											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm da điện, thanh cài).	Bộ											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm da điện, thanh cài).	Bộ											
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93												
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tráng trong, nhôm dày 2mm.	M2											
	Cửa sổ loại Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tráng trong, nhôm dày 2mm.	M2											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: thanh xích/chốt sắp, khóa da điện, tay nắm).	Bộ											

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD																
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2																	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ																	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ																	
	-Vách kính mặt dựng thẳng đứng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).																		
	Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2,5mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD																
III	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm																		
	Cửa đi hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1,0 mm)	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD																
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1,0mm	M2																	
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1,0mm	M2																	
	Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kính thuộc vách 2000 x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,0 mm)	M2																	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trạng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Đạ Huoin	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở hùa 2 cánh (gồm: Bành xe, chốt sập, đệm chống nước)	Bộ				400.000												
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở hùa 4 cánh (gồm: Bành xe, chốt sập, đệm chống nước)	Bộ				700.000												
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALIMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Bộ dày thành nhôm dày từ 1,6 + 2,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm.																	
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp (Bàn nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tăng trọng (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thành nhôm chủ lực 1,6+2,2 mm)	M2				2.900.000												
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bàn lề sân, khóa sân, khóa, tay nắm cửa)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			4.500.000												
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bàn lề sân, khóa sân, khóa, tay nắm cửa)	Bộ				8.000.000												
V	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALIMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm																	
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tăng trọng, độ dày thành nhôm chủ lực 1,6+2,5 mm	M2				2.200.000												
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bành xe, tay dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.900.000												
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bành xe, tay dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ				4.500.000												
VI	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALIMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)																	
	Cửa cuốn, F48	M2				2.130.000												
	Cửa cuốn, F48E	M2				1.980.000												
	Cửa cuốn, F45I	M2				2.300.000												

GIÁ VẬT LIỆU CHUẤ CỎ THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cửa cuốn F46	M2	Thành nhóm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD								2.485.000					
	Cửa cuốn F46I	M2									2.880.000					
	Cửa cuốn F49-2	M2									2.670.000					
	Cửa cuốn F49-3	M2									2.940.000					
VII	Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.															
	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2														
	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2									4.885.000					
	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2									5.545.000					
	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2									8.515.000					
	Bộ lưu điện (900W)	M2									9.285.000					
	Bộ lưu điện (1500W)	M2									3.675.000					
											4.775.000					
2	Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, Tp. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
	Giá bán tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
A	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Alsiawindow _ Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004):															
	- Vạch kính, Kính an toàn 6.38mm, KT: 1m x 1m - Hệ Alsiawindow _ Cửa nhựa lõi thép uPVC	đồng/m2												2.847.805		
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alsiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lèn - Hãng Eurowindow	đồng/m2												3.570.650		
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6.38mm, KT: 2.4m x 1.4m - Hệ Alsiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da diêm, tay gạt, Con lèn - Hãng Eurowindow	đồng/m2												3.565.927		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alsiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da diêm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lèn - Eurowindow	đồng/m2												4.190.137		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alsiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da diêm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lèn - Eurowindow	đồng/m2												3.946.831		
B	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004):															

GIÁ VẬT LIỆU CHUẢ CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2											5.832.521				
3	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa điểm trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hai Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Căn cứ theo Công văn số 0711-2/2023/NS-CV ngày 11/7/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới																
Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	HE NS-55: Cửa đi mở/luà 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đỡ giữa / 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2,0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.815.000			
	HE NS-55: Cửa đi mở/luà 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đỡ giữa / 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.570.000			
	HE NS-55: Cửa đi mở/luà 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đỡ giữa / 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.230.000			
	HE NS-55: Cửa sổ mở/ 1 cánh & 2 cánh (kèm 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2,0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.815.000			
	HE NS-55: Cửa sổ mở/luà 1 cánh & 2 cánh (kèm 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.570.000			
	HE NS-55: Cửa sổ mở/luà 1 cánh & 2 cánh (kèm 6 cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.150.000			
	HE NS-55: Cửa sổ mở/luát, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2,0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.700.000			
	HE NS-55: Cửa sổ mở/luát, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2												2.470.000			

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cơ sở hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Bến Trung	Lâm Hà	Bến Rồng	Dị Linh	Bảo Lộc
													Bảo Lâm
	HE NS-55: Cua sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012										
	HE NS-55: Vách kính / Khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE NS-55: Vách kính / Khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE NS-55: Vách kính / Khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	SONG BẢO VIỆT, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng/m2											
	HE NS-93: Cua sổ mở lùa 4 cánh - Khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE NS-93: Cua sổ mở lùa 4 cánh - Khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE NS-93: Cua sổ mở lùa 6 cánh - Khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE NS-XL60: Cua xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2											
	HE MẮT DUNG NS-65: Két cửa khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dây dẹt, kính đen Công Nghiệp Hà Long – CFG 10 mm	đồng/m2											

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
Công ty TNHH SX, TM NKK Đại Tân Thành, Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô RI-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3-4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối độc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH khoáng sản và thương mại Hùng Vương Gold, Địa chỉ 64C Hùng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 501/PVP-DTT ngày 18/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023															
Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển trong nội thành thành phố Đà Lạt															
A	NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)														
I	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ DTT - 55 liên nẹp - DTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ DTT - 55 tiêu chuẩn														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD		98.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg			118.000										
II	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dạng DTT - 65: 6m/thanh - Hệ DTT - 55 tiêu chuẩn														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD		101.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg			121.000										
B	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)														
I	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD		2.150.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2			2.400.000										
II	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD		2.200.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2			2.450.000										
III	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD		2.250.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2			2.500.000										
IV	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD		1.900.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2			2.250.000										
V	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)														
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD		1.950.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2			2.300.000										
VI	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)														

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.

Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.

Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.

Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.

Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.

Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt

GIÁ VẬT LIỆU CHỮA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đục Trạng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			2.000.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.350.000											
HỆ VÁCH KÍNH ĐITT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐITT - 65 (NHÓM BẠI TÀN THÀNH)																	
I Vách kính ĐITT - 55, độ dày trung bình khung bao 1,2mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			1.600.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				1.950.000											
II Vách kính ĐITT - 55, độ dày (trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			1.700.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.050.000											
D CỬA LỬA ĐITT - 93 (NHÓM BẠI TÀN THÀNH)																	
I Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐITT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Hủy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			1.850.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.200.000											
II Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐITT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Hủy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.250.000											
E CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐITT - 55 tiêu chuẩn																	
I Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐITT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Hủy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			2.350.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.600.000											
II Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐITT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Hủy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			2.400.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²				2.650.000											
III Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐITT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Hủy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phác, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			2.450.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Màu Sơn Văn Gô (...)	m2				2.700.000											
X	Vật tư ngành nước																
1	Công ty CP DNP Holding. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023																
			Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty														
	ỐNG UPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):																
	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93																
1	Ống upVC (hệ inch)	mét	D21x1.6mm	8.800													
2	Ống upVC (hệ inch)	mét	D27x1.8mm	12.400													
3	Ống upVC (hệ inch)	mét	D34x2.0mm	17.500													
4	Ống upVC (hệ inch)	mét	D42x2.1mm	23.200													
5	Ống upVC (hệ inch)	mét	D42x3.0mm	31.800													
6	Ống upVC (hệ inch)	mét	D49x2.4mm	30.100													
7	Ống upVC (hệ inch)	mét	D49x3.0mm	37.000													
8	Ống upVC (hệ inch)	mét	D60x2.0mm	31.900													
9	Ống upVC (hệ inch)	mét	D60x2.8mm	44.000													
10	Ống upVC (hệ inch)	mét	D60x3.5mm	54.200													
11	Ống upVC (hệ inch)	mét	D90x2.9mm	68.900													
12	Ống upVC (hệ inch)	mét	D90x3.8mm	89.100													
13	Ống upVC (hệ inch)	mét	D114x3.8mm	114.300													
14	Ống upVC (hệ inch)	mét	D114x4.9mm	146.400													
15	Ống upVC (hệ inch)	mét	D140x4.1mm	164.000													
16	Ống upVC (hệ inch)	mét	D140x7.5mm	256.800													
17	Ống upVC (hệ inch)	mét	D168x5.0mm	234.900													
18	Ống upVC (hệ inch)	mét	D168x7.3mm	320.100													
19	Ống upVC (hệ inch)	mét	D220x6.6mm	381.000													

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
20	Ông upVC (hệ mét)	mét	D220x8, 7mm	497,500													
ÔNG UPVC HỆ MÉT (METER SERIES)																	
Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002																	
21	Ông upVC (hệ mét)	mét	D63x1,9mm	35,000													
22	Ông upVC (hệ mét)	mét	D63x3,0mm	53,200													
23	Ông upVC (hệ mét)	mét	D75x2,2mm	48,600													
24	Ông upVC (hệ mét)	mét	D75x3,6mm	76,300													
25	Ông upVC (hệ mét)	mét	D90x2,7mm	70,800													
26	Ông upVC (hệ mét)	mét	D90x4,3mm	109,100													
27	Ông upVC (hệ mét)	mét	D110x2,7mm	94,200													
28	Ông upVC (hệ mét)	mét	D110x4,2mm	150,300													
29	Ông upVC (hệ mét)	mét	D125x3,1mm	116,400													
30	Ông upVC (hệ mét)	mét	D125x4,8mm	175,100													
31	Ông upVC (hệ mét)	mét	D140x5,0mm	194,000													
32	Ông upVC (hệ mét)	mét	D140x5,4mm	229,400													
33	Ông upVC (hệ mét)	mét	D160x4,0mm	181,900													
34	Ông upVC (hệ mét)	mét	D160x4,9mm	222,100													
35	Ông upVC (hệ mét)	mét	D160x6,2mm	287,400													
36	Ông upVC (hệ mét)	mét	D160x7,7mm	338,600													
37	Ông upVC (hệ mét)	mét	D180x4,4mm	222,200													
38	Ông upVC (hệ mét)	mét	D180x6,9mm	358,600													
39	Ông upVC (hệ mét)	mét	D200x4,9mm	299,800													
40	Ông upVC (hệ mét)	mét	D200x6,2mm	348,700													
41	Ông upVC (hệ mét)	mét	D200x7,7mm	445,000													
42	Ông upVC (hệ mét)	mét	D200x9,6mm	525,600													
43	Ông upVC (hệ mét)	mét	D225x5,5mm	365,400													
44	Ông upVC (hệ mét)	mét	D225x8,6mm	562,500													
45	Ông upVC (hệ mét)	mét	D225x10,8mm	663,500													
46	Ông upVC (hệ mét)	mét	D250x6,2mm	480,700													
47	Ông upVC (hệ mét)	mét	D250x7,7mm	560,800													
48	Ông upVC (hệ mét)	mét	D250x9,6mm	725,000													
49	Ông upVC (hệ mét)	mét	D250x11,9mm	812,000													
50	Ông upVC (hệ mét)	mét	D280x6,9mm	571,800													
51	Ông upVC (hệ mét)	mét	D280x10,7mm	865,300													
52	Ông upVC (hệ mét)	mét	D315x7,7mm	717,400													
53	Ông upVC (hệ mét)	mét	D315x9,2mm	811,700													
54	Ông upVC (hệ mét)	mét	D315x9,7mm	860,800													
55	Ông upVC (hệ mét)	mét	D315x12,1mm	1.081.300													
56	Ông upVC (hệ mét)	mét	D315x15,0mm	1.287.100													
57	Ông upVC (hệ mét)	mét	D355x10,9mm	1.115.000													

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Ràng	Di Linh	Bảo Lộc	Bà Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
58	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
Ông HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008																	
63	Ông HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ông HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ông HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ông HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ông HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ông HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ông HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ông HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ông HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													
72	Ông HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730													
73	Ông HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140													
74	Ông HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970													
75	Ông HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130													
76	Ông HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550													
77	Ông HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970													
78	Ông HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830													
79	Ông HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060													
80	Ông HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790													
81	Ông HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730													
82	Ông HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430													
83	Ông HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460													
84	Ông HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640													
85	Ông HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000													
86	Ông HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530													
87	Ông HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150													
88	Ông HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760													
89	Ông HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690													
90	Ông HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380													
91	Ông HDPE	mét	D140 x10.3mm	287.500													
92	Ông HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290													
93	Ông HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330													
94	Ông HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970													
95	Ông HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730													
96	Ông HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130													
97	Ông HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160													

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CỎ THUÊ VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Bam Rông	Dị Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	Dạ Trách	Cát Tiên
98	Ông HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586,050													
99	Ông HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502,310													
100	Ông HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604,910													
101	Ông HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740,860													
102	Ông HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497,500													
103	Ông HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612,970													
104	Ông HDPE	mét	D250 x 14.8mm	749,470													
105	Ông HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933,830													
106	Ông HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786,720													
107	Ông HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979,510													
108	Ông HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1,189,150													
109	Ông HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999,270													
110	Ông HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1,231,750													
111	Ông HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1,511,180													
112	Ông HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2,222,590													
113	Ông HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1,260,660													
114	Ông HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1,579,610													
115	Ông HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1,920,220													
116	Ông HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2,319,380													
117	Ông HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1,611,060													
118	Ông HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1,982,760													
119	Ông HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2,426,430													
120	Ông HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2,932,540													
121	Ông HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1,962,010													
122	Ông HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2,459,690													
123	Ông HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3,017,380													
124	Ông HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3,649,560													
125	Ông HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2,694,620													
126	Ông HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3,322,730													
127	Ông HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4,079,540													
128	Ông HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6,014,630													
129	Ông HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3,414,270													
130	Ông HDPE	mét	D630 x 30.0mm	4,198,280													
131	Ông HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5,167,180													
132	Ông HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7,145,770													
133	Ông HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4,346,920													
134	Ông HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5,352,980													
135	Ông HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6,566,600													
136	Ông HDPE	mét	D800 x 30.6mm	5,505,250													
137	Ông HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6,785,040													
138	Ông HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8,326,760													

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Răng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690												
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080												
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850												
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420												
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170												
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190												



- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9; điểm 1.2.1.1 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ công bố này làm cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBĐS để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải cổng thông tin điện tử);
- Lưu: VT, KTXD (K'Brèoh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Anh Tuấn